

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Hiệp Văn Vo	Thành viên độc lập
	Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 83. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 5 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo kiểm toán số HCM9745
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B02a/TCTD-HN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.518.509	6.437.812
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	20.813.912	10.420.306
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	25.070.380	30.341.599
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	18.188.365	19.390.796
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	7.282.015	11.051.317
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(400.000)	(100.514)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	635.958	2.985.262
1	Chứng khoán kinh doanh		776.995	3.145.903
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(141.037)	(160.641)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	129.009	87.753
VI	Cho vay khách hàng	9	280.990.276	266.164.852
1	Cho vay khách hàng		283.755.020	268.700.541
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(2.764.744)	(2.535.689)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	54.129.458	55.956.160
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	11.139.839	10.601.503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	43.506.523	45.821.522
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(516.904)	(466.865)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	97.895	97.884
2	Vốn góp liên doanh	11.2	902	902
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	539	539
4	Đầu tư dài hạn khác	11.3	101.827	101.827
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.373)	(5.384)
X	Tài sản cố định	12	3.756.172	3.770.219
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.687.750	2.721.100
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.794.622	4.737.359
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.106.872)	(2.016.259)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.068.422	1.049.119
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.460.815	1.409.414
b	Hao mòn tài sản cố định		(392.393)	(360.295)
XI	Bất động sản đầu tư	13	358.225	361.676
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		364.877	364.877
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(6.652)	(3.201)
XII	Tài sản Có khác	14	5.260.626	6.890.916
1	Các khoản phải thu	14.1	2.983.910	3.740.459
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.670.659	3.676.311
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.4	58.337	23.041
4	Tài sản Có khác	14.2	991.638	1.054.539
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(1.443.918)	(1.603.434)
TỔNG TÀI SẢN			396.760.420	383.514.439

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	2.366.296	19.248.572
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.206.761	16.673.949
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.159.535	2.574.623
III	Tiền gửi của khách hàng	16	330.551.052	308.129.391
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	134.393	156.147
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	23.090.786	20.830.836
VII	Các khoản nợ khác		9.785.448	7.384.134
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.183.358	4.362.770
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	4.602.090	3.021.364
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		365.927.975	355.749.080
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	30.832.445	27.765.359
1	Vốn của tổ chức tín dụng		16.899.152	16.799.171
a	Vốn điều lệ		16.627.373	16.627.373
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
d	Cổ phiếu quỹ		-	(99.981)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.595.981	4.595.902
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.397	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.328.915	6.370.286
a	Lợi nhuận năm nay		3.058.708	5.107.104
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		6.270.207	1.263.182
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.832.445	27.765.359
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		396.760.420	383.514.439


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	33.1	43.912	50.599
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	65.844.989	44.365.611
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.791.319	1.711.469
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.770.119	1.175.882
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		61.283.551	41.478.260
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.1	3.542.357	4.998.346
5	Bảo lãnh khác	33.1	8.224.224	7.218.578



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		Thuyết minh	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	15.463.277	13.347.282
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(8.931.887)	(7.587.738)
I	Thu nhập lãi thuần		6.531.390	5.759.544
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.270.590	1.248.456
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(473.219)	(356.906)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		797.371	891.550
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	295.694	149.299
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	85.546	22.178
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	662.178	(8.303)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		205.081	616.846
6	Chi phí hoạt động khác		(102.582)	(3.575)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		102.499	613.271
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	5.646	11.272
VIII	Chi phí hoạt động	27	(4.128.541)	(3.721.083)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.351.783	3.717.728
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(532.196)	(95.495)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.819.587	3.622.233
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(796.175)	(736.630)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		35.296	13.029
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(760.879)	(723.601)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.058.708	2.898.632
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	1.783	1.726



 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng



 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo Pháp luật





 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	Thuyết minh	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.468.929	14.213.036
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.101.549)	(7.239.350)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	797.371	891.550
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.073.853	200.270
05	Thu nhập khác	15.521	21.969
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	86.388	590.500
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.934.274)	(3.405.462)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(45.377)	(520.561)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		6.360.862	4.751.952
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.369.303	(254.191)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.145.571	4.100.690
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(41.256)	(10.969)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.054.479)	(20.177.186)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.655)	(769)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	804.894	54.626
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	(2.279.246)
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(16.882.276)	(8.874.483)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	22.421.661	21.281.434
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.220.800	7.845.680
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(21.754)	(10.921)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(38.198)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	657.802	379.846
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(336)	(468)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.977.137	6.767.797

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(150.544)	(261.211)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.496	1.307
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	4.100
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.987	11.565
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(143.061)	(244.239)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	29.400	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	29.400	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	7.863.476	6.523.558
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	35.678.913	29.396.331
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	8.397	17.174
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	30 43.550.786	35.937.063

Handwritten signature

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam (31.12.2019: 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.662.737.277 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2019: 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các công ty con như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			30.6.2020	31.12.2019
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN 41/UBCK-GP	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			30.6.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp bởi Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			30.6.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 11.200 nhân viên (31.12.2019: 11.168 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01") như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 02

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(II) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Loại tài sản bảo đảm (tiếp theo)	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19*

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01.

Theo quy định của Thông tư 01, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký;
- Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.

Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay, cho thuê tài chính (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Các khoản nợ này được thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo thời hạn đã được cơ cấu lại theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, kể từ ngày được cơ cấu lại, Tập đoàn không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) *Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")*

Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 3(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(vii) *Cho vay giao dịch ký quỹ*

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Bất động sản đầu tư

(i) *Bất động sản đầu tư cho thuê*

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa

25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(u) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(x) Vốn (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(z) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Các quỹ khác (tiếp theo)

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dự nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	4.571.617	5.510.464
Tiền mặt bằng ngoại tệ	849.089	835.155
Chứng từ có giá	473	472
Vàng	97.330	91.721
	<u>5.518.509</u>	<u>6.437.812</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	7.659.154	9.677.027
- Bằng ngoại tệ	13.154.758	743.279
	<u>20.813.912</u>	<u>10.420.306</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	30.6.2020	31.12.2019
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	62.565	31.557
- Bằng ngoại tệ	4.974.010	2.381.444
	<u>5.036.575</u>	<u>2.413.001</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	12.270.000	10.190.000
- Bằng ngoại tệ	881.790	6.787.795
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(400.000)	(100.514)
	<u>12.751.790</u>	<u>16.877.281</u>
	<u>17.788.365</u>	<u>19.290.282</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	7.282.015	11.051.317
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	7.282.015	11.051.317
	<u>7.282.015</u>	<u>11.051.317</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>25.070.380</u>	<u>30.341.599</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 400.000 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2019: 150.000 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 472.000 triệu VND (31.12.2019: 45.000 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	20.033.805	27.629.112
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	<u>20.433.805</u>	<u>28.029.112</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 400.000 triệu VND (31.12.2019: 100.514 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	140.392
Hoàn nhập trong năm	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.514
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	299.486
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	400.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	543.954	2.792.425
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	69.934	69.932
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	163.107	283.546
	776.995	3.145.903
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(141.037)	(160.641)
	635.958	2.985.262

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	543.954	2.792.425
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	134.534	209.344
Chưa niêm yết	98.507	144.134
Tổng chứng khoán kinh doanh	776.995	3.145.903

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

30 tháng 6 năm 2020			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.210.762	7.972	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.701.926	121.037	-
Công cụ tài chính phải sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-
31 tháng 12 năm 2019			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
Công cụ tài chính phải sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	280.561.242	265.821.642
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	82.238	155.744
Cho thuê tài chính	1.025.964	1.039.817
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.898	3.901
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.082.479	1.679.238
	283.755.020	268.700.541

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.158.417	1.193.119
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	108.349.600	103.724.193
Công ty liên doanh	462.115	529.697
Công ty 100% vốn nước ngoài	936.308	880.866
Hợp tác xã	207.092	212.340
Cá nhân và các đối tượng khác	172.641.488	162.160.326
	<u>283.755.020</u>	<u>268.700.541</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	278.784.290	264.940.868
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	969.722	631.083
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	348.663	235.338
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	509.763	310.859
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.060.103	903.155
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.082.479	1.679.238
	<u>283.755.020</u>	<u>268.700.541</u>

- (i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.109.477 triệu VND tổng dư nợ vay của các khách nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, trong đó 1.556.182 triệu VND là số dư nợ thuộc các khách này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 01. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 198.838 triệu VND lãi dự thu của các khách ước này (Thuyết minh 3(f)).

9.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn	158.556.382	144.794.684
Trung hạn	16.239.596	18.457.541
Dài hạn	108.959.042	105.448.316
	<u>283.755.020</u>	<u>268.700.541</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	276.711.899	261.404.653
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.043.121	7.295.888
	<u>283.755.020</u>	<u>268.700.541</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Thương mại	51.861.791	50.286.592
Nông, lâm nghiệp	946.304	944.875
Sản xuất và gia công chế biến	24.706.212	23.992.177
Xây dựng	13.402.921	12.463.481
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	6.370.916	5.686.841
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.963.645	2.803.690
Giáo dục và đào tạo	779.202	695.851
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.751.956	4.589.815
Nhà hàng và khách sạn	2.618.181	2.563.235
Dịch vụ tài chính	46.819	16.905
Các ngành nghề khác	175.307.073	164.657.079
	<u>283.755.020</u>	<u>268.700.541</u>

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.692.033	746.253	105.886	2.544.172
Trích lập trong năm	271.682	1.923	19.052	292.657
Sử dụng trong năm	-	(301.140)	-	(301.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.963.715	447.036	124.938	2.535.689
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	140.878	100.569	(8.737)	232.710
Sử dụng trong kỳ	-	(3.655)	-	(3.655)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.104.593</u>	<u>543.950</u>	<u>116.201</u>	<u>2.764.744</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	10.431.678	9.893.342
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.139.839	10.601.503
 <i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(516.904)	(466.865)
	10.622.935	10.134.638
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	43.506.523	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	43.506.523	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư	54.129.458	55.956.160

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là:

- 300.764 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 2.511.680 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 299.799 triệu VND (31.12.2019: 2.474.170 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 1.505.869 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 1.507.602 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi của TCTD khác mà số dư khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 0 VND (31.12.2019: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 4.655.979 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 4.663.274 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.370.052 triệu VND (31.12.2019: 4.367.678 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	437.267	19.331	456.598
Trích lập trong năm	29.598	21.042	50.640
Sử dụng trong năm	-	(40.373)	(40.373)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865	-	466.865
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	50.039	-	50.039
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	516.904	-	516.904
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	11.2	902	902
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	539	539
Đầu tư dài hạn khác	11.3	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.373)	(5.384)
		<hr/>	<hr/>
		97.895	97.884
		<hr/>	<hr/>

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	30.6.2020		31.12.2019	
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	902	1.000	902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	539	200	539
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.200	1.441	1.200	1.441
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.373)	(5.384)
	<u>96.454</u>	<u>96.443</u>

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	159.927
Thanh lý trong năm 2019	(58.100)
	<u>101.827</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>101.827</u>

11.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.350
Trích lập trong năm	34
	<u>5.384</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.384
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 27)	(11)
	<u>5.373</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.373</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.555.734	1.630.256	388.040	163.329	4.737.359
Mua trong kỳ	1.691	49.665	13.624	3.597	68.577
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.002	-	-	-	44.002
Thanh lý	-	(44.289)	(7.799)	(3.228)	(55.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.601.427</u>	<u>1.635.632</u>	<u>393.865</u>	<u>163.698</u>	<u>4.794.622</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	494.109	1.133.619	238.324	150.207	2.016.259
Khấu hao trong kỳ	33.539	90.404	17.853	3.226	145.022
Thanh lý	-	(44.032)	(7.149)	(3.228)	(54.409)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>527.648</u>	<u>1.179.991</u>	<u>249.028</u>	<u>150.205</u>	<u>2.106.872</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.061.625</u>	<u>496.637</u>	<u>149.716</u>	<u>13.122</u>	<u>2.721.100</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.073.779</u>	<u>455.641</u>	<u>144.837</u>	<u>13.493</u>	<u>2.687.750</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	32.445	33.693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	406	478
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>935.264</u>	<u>938.285</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	592.512	1.409.414
Mua trong kỳ	2.804	10.434	13.238
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	38.942	38.942
Thanh lý	-	(779)	(779)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	819.706	641.109	1.460.815
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	360.295	360.295
Khấu hao trong kỳ	-	32.878	32.878
Thanh lý	-	(780)	(780)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	392.393	392.393
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	232.217	1.049.119
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	819.706	248.716	1.068.422
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		30.6.2020	31.12.2019
		Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		140.667	140.345
		<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Triệu VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020

364.877

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

3.201

Khấu hao trong kỳ

3.451

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

6.652

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

361.676

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

358.225

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

30.6.2020
Triệu VND

31.12.2019
Triệu VND

Xây dựng cơ bản dở dang (i)

88.231

104.225

Phải thu bên ngoài (ii)

2.660.647

3.336.341

Phải thu từ NHNN

7.022

7.022

Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ

224.201

292.435

Cổ tức phải thu

95

436

Phải thu Ngân sách Nhà nước

3.714

-

2.983.910

3.740.459

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	499.343
Tăng trong năm	272.023
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(129.287)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(505.013)
Chuyển sang tài sản khác	(32.841)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.225
Tăng trong kỳ	68.729
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(44.002)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(38.942)
Chuyển sang tài sản khác	(1.779)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	88.231
	<hr/>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	37.791	28.976
	<hr/>	<hr/>

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND).
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 625.929 triệu VND (31.12.2019: 705.122 triệu VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Tài sản Có khác

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	851.099	902.414
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	51.041	56.398
Tài sản khác	89.498	95.727
	<u>991.638</u>	<u>1.054.539</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu
cho TCTD chờ xử lý:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Bất động sản	<u>51.041</u>	<u>56.398</u>

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.324.962
Trích lập trong năm	<u>278.472</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.603.434
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 27)	<u>(159.516)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.443.918</u>

14.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>58.337</u>	<u>23.041</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.041	65.503
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ/năm	58.018	22.805
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(22.722)	(65.267)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>58.337</u>	<u>23.041</u>

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	46.107	42.273
- Bằng ngoại tệ	10.650	13.089
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	1.150.004	14.833.935
- Bằng ngoại tệ	-	1.784.652
	<u>1.206.761</u>	<u>16.673.949</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	1.159.535	2.574.623
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	299.799	2.474.170
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	636.687	65.000
	<u>1.159.535</u>	<u>2.574.623</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>2.366.296</u>	<u>19.248.572</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(i))	300.764	4.019.282
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	<u>400.000</u>	<u>4.573.630</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	52.372.533	51.920.717
- Bằng ngoại tệ	5.343.538	4.136.987
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	54.744.327	44.918.818
- Bằng ngoại tệ	306.880	275.072
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	211.575.641	199.592.882
- Bằng ngoại tệ	4.124.592	4.556.290
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.445.141	1.426.763
- Bằng ngoại tệ	137.195	112.911
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	98.363	680.964
- Bằng ngoại tệ	402.842	507.987
	<u>330.551.052</u>	<u>308.129.391</u>

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	107.976	128.850
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	26.417	27.297
	<u>134.393</u>	<u>156.147</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng đầu năm 2020 từ 4,96%/năm đến 5,08%/năm (trong năm 2019: từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng đầu năm 2020 là 1,91%/năm (trong năm 2019: 1,91%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	350.000	219.000
- Trái phiếu thời hạn một năm một ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	8.000	282.000
- Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	166.000	-
- Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.492.891	3.491.170
- Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.136.880	9.133.417
- Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.486.707	1.485.213
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.397.693	2.366.419
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.054.000	1.054.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	2.998.615	799.617
	<u>23.090.786</u>	<u>20.830.836</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.256.950	1.058.690
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	234.451	281.552
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	780.941	72.783
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	141.505	115.257
- Các khoản chờ thanh toán	828.781	162.890
- Phải trả khác	39.703	24.840
Thu nhập chưa thực hiện	15.946	1.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	203.813	204.130
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (ii)	1.100.000	1.100.000
	<u>4.602.090</u>	<u>3.021.364</u>

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	204.130	105.456
Trích lập trong kỳ/năm	100.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ (*)	(99.981)	-
Sử dụng khác trong kỳ/năm	(336)	(1.326)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>203.813</u>	<u>204.130</u>

(*) Theo phê duyệt của Hội Đồng Quản trị ngày 2 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã bán 6.222.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 99.981 triệu VND, dùng nguồn tiền mua là Quỹ khen thưởng phúc lợi, số cổ phiếu này đã được phân phối cho Công đoàn của Ngân hàng để làm cổ phiếu thưởng cho nhân viên.

(ii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.885.877	-	(665.725)	875.703	2.493.570	323.796	-	5.104.678	21.017.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.009.937	6.009.937
Trích lập các quỹ	-	-	-	295.885	591.772	15.176	-	(902.833)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.741.496	-	-	-	-	-	-	(3.741.496)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744	-	-	-	-	-	837.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	338.972	-	6.370.286	27.765.359
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.058.708	3.058.708
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	79	-	(79)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	-	99.981
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	8.397	-	8.397
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.627.373	271.779	-	1.171.588	3.085.342	339.051	8.397	9.328.915	30.832.445

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 144.005 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 61.057 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 133.868 triệu VND;
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.662.737.277	16.627.373	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu quỹ	-	-	(6.222.000)	(99.981)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.662.737.277	16.627.373	1.656.515.277	16.527.392

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu phát hành năm 2019	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.662.737.277	16.627.373

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 4.988.212 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2019 trở về trước. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	202.338	329.656
Thu lãi cho vay	13.447.892	11.422.126
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.443.181	1.455.949
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	34.550	14.600
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.408.631	1.441.349
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	109.299	101.496
Thu lãi cho thuê tài chính	45.402	36.244
Thu khác từ hoạt động tín dụng	215.165	1.811
	<u>15.463.277</u>	<u>13.347.282</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.088.185	7.146.601
Trả lãi tiền vay	30.914	72.200
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	799.585	349.675
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13.203	19.262
	<u>8.931.887</u>	<u>7.587.738</u>

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	222.202	178.939
- Thu từ kinh doanh vàng	33.799	6.772
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141.563	105.498
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(22.068)	(34.383)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(320)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(79.802)	(107.207)
	<u>295.694</u>	<u>149.299</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	196.352	35.322
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(130.410)	(8.487)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	19.604	(4.657)
	<u>85.546</u>	<u>22.178</u>

25 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	734.420	37.979
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(22.203)	(13.843)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.3)	(50.039)	(32.439)
	<u>662.178</u>	<u>(8.303)</u>

26 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	2.356	6.082
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	1.900	3.800
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	1.390	1.390
	<u>5.646</u>	<u>11.272</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.550	5.744
Chi phí nhân viên	2.383.099	1.765.697
- Chi lương và phụ cấp	865.308	815.487
- Các khoản chi đóng góp theo lương	180.582	169.318
- Chi trợ cấp	4.364	6.980
- Chi khác cho nhân viên (i)	1.332.845	773.912
Chi về tài sản	862.396	731.123
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.351	167.861
- Chi khác	681.045	563.262
Chi cho hoạt động quản lý	853.564	732.398
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	181.459	159.384
Chi phí dự phòng (ii)	(159.527)	326.737
	<u>4.128.541</u>	<u>3.721.083</u>

- (i) Bao gồm trong khoản chi khác cho nhân viên cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 841.752 triệu VND (30.6.2019: 351.321 triệu VND) chi phí thường được trích trước dựa trên kế hoạch tài chính năm 2020. Khoản trích trước chi phí thường này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- (ii) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	(11)	51
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	(159.516)	326.686
	<u>(159.527)</u>	<u>326.737</u>

28 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	299.486	(39.878)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	140.878	163.907
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	100.569	(40.842)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	(8.737)	8.271
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	4.037
	<u>532.196</u>	<u>95.495</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

29.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	3.058.708	2.898.632
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(100.000)	(100.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	2.958.708	2.798.632
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu)	1.659.660.464	1.621.314.669
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu)	1.783	1.726

29.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong kỳ, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020	30.06.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.518.509	6.553.800
Tiền gửi tại NHNN	20.813.912	7.775.415
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	17.218.365	21.607.848
	<u>43.550.786</u>	<u>35.937.063</u>

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	1.1.2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30.6.2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.530	100.153	(101.007)	2.676
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.863	796.175	(45.377)	775.661
Các loại thuế khác	44.390	201.552	(247.052)	(1.110)
	<u>72.783</u>	<u>1.097.880</u>	<u>(393.436)</u>	<u>777.227</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

32 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	534.058.467	494.245.578
Hàng tồn kho	616.760	583.208
Máy móc, thiết bị	5.068.798	5.434.604
Giấy tờ có giá	20.442.436	22.718.863
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	20.442.436	22.718.863
Tài sản khác	13.503.104	13.671.741
	<u>573.689.565</u>	<u>536.653.994</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	658.907	598.973
Giấy tờ có giá	6.542.000	10.088.000
Tài sản khác	-	1.937.220
	<u>7.200.907</u>	<u>12.624.193</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u><u>580.890.472</u></u>	<u><u>549.278.187</u></u>

32.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	400.000	4.573.630
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	6.462.612	8.682.556
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	32.445	33.693
	<u><u>6.895.057</u></u>	<u><u>13.391.435</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

33 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	30 tháng 6 năm 2020		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	43.912	-	43.912
Cam kết giao dịch hối đoái	29.019.429	36.825.560	65.844.989
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.775.566	1.775.566
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	199.775	1.567.016	1.766.791
Bảo lãnh thanh toán	2.207.241	45.340	2.252.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.703.152	27.843	1.730.995
Bảo lãnh dự thầu	272.766	-	272.766
Các bảo lãnh khác	3.770.975	196.907	3.967.882
	<u>37.217.250</u>	<u>40.438.232</u>	<u>77.655.482</u>

	31 tháng 12 năm 2019		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	50.599
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	44.365.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	2.354.659
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	2.643.687
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	1.734.134
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	1.762.206
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	294.963
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	3.427.275
	<u>25.991.892</u>	<u>30.641.242</u>	<u>56.633.134</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 694.373 triệu VND (31.12.2019: 601.649 triệu VND).

33.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đến 1 năm	359.929	332.982
Trên 1 đến 5 năm	1.726.422	1.663.619
Trên 5 năm	1.278.716	1.303.377
	<u>3.365.067</u>	<u>3.299.978</u>

33.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 185.550 triệu VND (31.12.2019: 213.329 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

34 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

30 tháng 6 năm 2020								
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	
Trong nước	22.594.247	283.755.020	2.366.036	330.551.052	7.997.485	34.677.882	55.423.357	
	2.876.133	-	260	-	3.813.008	18.806	-	
	<u>25.470.380</u>	<u>283.755.020</u>	<u>2.366.296</u>	<u>330.551.052</u>	<u>11.810.493</u>	<u>34.696.688</u>	<u>55.423.357</u>	
31 tháng 12 năm 2019								
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	
Trong nước	28.718.678	268.700.541	19.248.313	308.129.391	7.205.324	22.645.130	59.568.928	
	1.723.435	-	259	-	5.062.199	27.565	-	
	<u>30.442.113</u>	<u>268.700.541</u>	<u>19.248.572</u>	<u>308.129.391</u>	<u>12.267.523</u>	<u>22.672.695</u>	<u>59.568.928</u>	

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 Triệu VND	30.6.2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	1.910	3.081
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	514	579
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	31.819	12.411
Phí trả cho công ty liên kết	130.700	115.838
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	1.900	5.190
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	33.323	29.118
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	8.948	8.231
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.188	2.973

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	59.650	51.141
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	35.605	42.694
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.031.219	647.089
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	656	584
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	19	35
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	20.945	7.470

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.813.912	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	25.470.380	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	543.954	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh	129.009	87.753
Cho vay khách hàng	283.755.020	268.700.541
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	10.431.678	9.893.342
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	43.506.523	45.821.522
Các tài sản tài chính khác	5.555.602	7.305.523
	<u>390.206.078</u>	<u>375.463.525</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	<u>11.810.493</u>	<u>12.267.523</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 32.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.420.306	30.042.113	2.792.425	87.753	266.281.568	55.714.864	5.698.584	371.037.613
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	201.416	-	-	201.416
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	-	2.217.557	-	1.606.939	4.224.496
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(100.514)	(8.669)	-	(2.535.689)	(949)	(1.603.434)	(4.249.255)
Giá trị ròng	10.420.306	30.341.599	2.783.756	87.753	266.164.852	55.713.915	5.702.089	371.214.270
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(100.514)	-	-	(447.036)	-	-	(547.550)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.963.715)	-	-	(1.963.715)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(8.669)	-	(124.938)	(949)	(1.603.434)	(1.737.990)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020							Đơn vị: Triệu VND		
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.518.509	-	-	-	-	-	-	5.518.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	20.813.912	-	-	-	-	-	-	20.813.912
Tiền gửi và cho vay các TCTD Khác (i)	400.000	-	13.335.191	10.628.314	536.875	390.000	180.000	-	25.470.380
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	776.995	-	-	-	-	-	-	776.995
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	129.009	-	-	-	-	-	-	129.009
Cho vay khách hàng (i)	2.666.536	-	4.819.601	261.757.693	10.875.386	2.877.813	470.139	287.852	283.755.020
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	-	23.435.944	30.502.257	54.646.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	103.268	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	-	3.756.172	-	-	-	-	-	-	3.756.172
Bất động sản đầu tư	-	358.225	-	-	-	-	-	-	358.225
Tài sản Có khác (i)	217.241	5.248.067	8.956	-	-	1.230.280	-	-	6.704.544
Tổng tài sản	3.283.777	37.412.318	18.163.748	272.386.007	11.412.261	4.498.093	24.086.083	30.790.109	402.032.396
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.506.560	794.736	65.000	-	-	-	2.366.296
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.498.471	82.349.488	107.843.975	14.968.103	62.891.015	-	330.551.052
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	107.976	-	-	-	26.417	134.393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	6.402.615	14.290.478	2.397.693	23.090.786
Các khoản nợ khác	-	9.785.448	-	-	-	-	-	-	9.785.448
Tổng nợ phải trả	-	9.785.448	64.005.031	83.252.200	107.908.975	21.370.718	77.181.493	2.424.110	365.927.975
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	3.283.777	27.626.870	(45.841.283)	189.133.807	(96.496.714)	(16.872.625)	(53.095.410)	28.365.999	36.104.421
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(11.810.493)	-	-	-	-	-	-	(11.810.493)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	3.283.777	15.816.377	(45.841.283)	189.133.807	(96.496.714)	(16.872.625)	(53.095.410)	28.365.999	24.293.928

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Đơn vị: Triệu VND	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6.437.812	-	-	-	-	-	-	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.746.762	14.330.024	1.865.327	70.000	30.000	-	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	3.145.903	-	-	-	-	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-	-	-	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (i)	1.938.038	-	4.099.692	252.525.855	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376	268.700.541
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	-	25.221.860	30.493.004	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	103.268	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	-	3.770.219	-	-	-	-	-	-	3.770.219
Bất động sản đầu tư	-	361.676	-	-	-	-	-	-	361.676
Tài sản Có khác (i)	274.193	6.887.411	-	-	-	1.332.746	-	-	8.494.350
Tổng tài sản	2.612.231	31.922.509	17.846.454	266.855.879	8.266.799	4.350.557	25.736.157	30.796.380	388.386.966
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.393.002	3.810.570	45.000	-	-	-	19.248.572
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.204.062	91.174.142	85.108.180	13.194.886	55.448.121	-	308.129.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	128.850	-	-	-	27.297	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	4.072.617	14.391.800	2.366.419	20.830.836
Các khoản nợ khác	-	7.384.134	-	-	-	-	-	-	7.384.134
Tổng nợ phải trả	-	7.384.134	78.597.064	95.113.562	85.153.180	17.267.503	69.839.921	2.393.716	355.749.080
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.612.231	24.538.375	(60.750.610)	171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)	(44.103.764)	28.402.664	32.637.886
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(12.267.523)	-	-	-	-	-	-	(12.267.523)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.612.231	12.270.852	(60.750.610)	171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)	(44.103.764)	28.402.664	20.370.363

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.571.617	798.881	97.330	3.949	6.113	17.212	7.932	15.475	5.518.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.659.154	13.154.758	-	-	-	-	-	-	20.813.912
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	19.614.580	3.421.483	-	198.134	2.110.455	37.061	33.708	54.959	25.470.380
Chứng khoán kinh doanh (i)	776.995	-	-	-	-	-	-	-	776.995
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.502.030	(14.725.742)	-	-	(1.606.324)	(15.868)	(8.473)	(16.614)	129.009
Cho vay khách hàng (i)	276.711.899	6.890.849	152.272	-	-	-	-	-	283.755.020
Chứng khoán đầu tư (i)	54.646.362	-	-	-	-	-	-	-	54.646.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	103.268	-	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	3.756.172	-	-	-	-	-	-	-	3.756.172
Bất động sản đầu tư	358.225	-	-	-	-	-	-	-	358.225
Tài sản Có khác (i)	6.391.237	309.683	3.616	-	-	-	8	-	6.704.544
Tổng tài sản	391.091.539	9.849.912	253.218	202.083	510.244	38.405	33.175	53.820	402.032.396
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.355.646	10.650	-	-	-	-	-	-	2.366.296
Tiền gửi của khách hàng	320.236.005	9.735.402	-	151.634	377.179	27.936	3.194	19.702	330.551.052
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	107.976	-	-	-	26.417	-	-	-	134.393
Phát hành giấy tờ có giá	23.090.786	-	-	-	-	-	-	-	23.090.786
Các khoản nợ khác	9.517.816	209.730	-	14.827	9.964	8.392	11.241	13.478	9.785.448
Vốn chủ sở hữu	30.832.445	-	-	-	-	-	-	-	30.832.445
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	386.140.674	9.955.782	-	166.461	413.560	36.328	14.435	33.180	396.760.420
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.950.865	(105.870)	253.218	35.622	96.684	2.077	18.740	20.640	5.271.976
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(9.218.703)	(2.308.446)	-	(162.624)	(112.387)	2.380	(16.098)	5.703	(11.810.175)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.267.838)	(2.414.316)	253.218	(127.002)	(15.703)	4.457	2.642	26.343	(6.538.199)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

		VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019										Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.510.464	782.785	91.721	10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		9.677.027	743.279	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)		21.272.874	7.127.595	-	131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh (i)		3.145.903	-	-	-	-	-	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		8.439.420	(7.332.155)	-	64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
Cho vay khách hàng (i)		261.404.653	7.149.128	146.506	254	-	-	-	-	268.700.541
Chứng khoán đầu tư (i)		56.423.025	-	-	-	-	-	-	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)		103.268	-	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định		3.770.219	-	-	-	-	-	-	-	3.770.219
Bất động sản đầu tư		361.676	-	-	-	-	-	-	-	361.676
Tài sản Có khác (i)		8.043.181	447.901	3.244	6	4	-	9	5	8.494.350
Tổng tài sản		378.151.710	8.918.533	241.471	207.082	373.379	27.623	9.317	457.851	388.386.966
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Tiền gửi và vay các TCTD khác		17.450.831	1.797.741	-	-	-	-	-	-	19.248.572
Tiền gửi của khách hàng		298.540.144	9.143.311	-	124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.129.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		128.850	-	-	-	27.297	-	-	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá		20.830.836	-	-	-	-	-	-	-	20.830.836
Các khoản nợ khác		6.940.771	397.141	-	19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.384.134
Vốn chủ sở hữu		27.765.359	-	-	-	-	-	-	-	27.765.359
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		371.656.791	11.338.193	-	144.751	321.374	27.349	5.294	20.887	383.514.439
Trạng thái tiền tệ nội bảng		6.494.919	(2.419.660)	241.471	62.331	52.005	274	4.023	437.164	4.872.527
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(7.790.578)	(3.813.241)	-	(166.388)	(101.996)	(752)	(4.619)	(387.323)	(12.264.897)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(1.295.659)	(6.232.901)	241.471	(104.057)	(49.991)	(478)	(596)	49.841	(7.392.370)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) *Phân tích độ nhạy*

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	
				1 tháng đến 3 tháng	tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.518.509	-	-	-	5.518.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	20.813.912	-	-	-	20.813.912
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	22.201.640	2.398.740	470.000	-	25.470.380
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	776.995	-	-	-	776.995
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	129.009	-	-	-	129.009
Cho vay khách hàng (i)	1.754.109	912.427	15.249.957	41.010.978	102.086.999	26.172.470	283.755.020
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.058.126	-	17.529.092	17.979.165	54.646.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.756.172
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	358.225
Tài sản Có khác (i)	217.241	-	5.257.023	36.542	-	666.260	6.704.544
Tổng tài sản	2.371.350	912.427	71.005.171	43.446.260	120.086.091	44.817.895	402.032.396
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.779.530	502.037	69.386	14.420	2.366.296
Tiền gửi của khách hàng	-	-	157.204.508	55.040.661	107.519.057	10.760.089	330.551.052
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	39	6.896	22.546	76.831	134.393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	208.000	5.809.720	13.621.373	23.090.786
Các khoản nợ khác	-	-	9.785.448	-	-	-	9.785.448
Tổng nợ phải trả	-	-	168.769.525	55.757.594	113.420.709	24.472.713	365.927.975
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.371.350	912.427	(97.764.354)	(12.311.334)	6.665.382	20.345.182	36.104.421

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	
				1 tháng đến	tháng đến	1 năm đến	
				3 tháng	12 tháng	5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.812	-	-	-	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	17.954.747	11.967.366	120.000	-	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	3.145.903	-	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (i)	1.360.683	577.355	14.356.841	34.471.738	96.459.617	27.402.992	268.700.541
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.208.156	249.766	4.478.368	32.553.333	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.770.219
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	361.676
Tài sản Có khác (i)	274.193	-	6.887.411	-	63.178	742.090	8.494.350
Tổng tài sản	2.034.876	577.355	60.498.929	46.688.870	101.121.163	60.698.415	388.386.966
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.684.562	529.760	15.441	17.886	19.248.572
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.603.437	50.261.492	90.613.526	10.407.416	308.129.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26	7.761	24.493	89.107	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	76.000	1.224.617	16.109.800	20.830.836
Các khoản nợ khác	-	-	7.384.134	-	-	-	7.384.134
Tổng nợ phải trả	-	-	182.672.159	50.875.013	91.878.077	26.624.209	355.749.080
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.034.876	577.355	(122.173.230)	(4.186.143)	9.243.086	34.074.206	32.637.886

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

37.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản	395.349.912	3.346.682	410.271	1.045.594	52.332	(3.444.371)	396.760.420
Nợ phải trả	365.022.280	1.422.622	20.558	694.557	553	(1.232.595)	365.927.975
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Lợi nhuận trước thuế	3.736.937	68.125	(2.976)	14.698	433	2.370	3.819.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản	382.885.618	2.530.091	415.330	1.052.399	52.178	(3.421.177)	383.514.439
Nợ phải trả	355.556.317	663.239	18.047	712.723	744	(1.201.990)	355.749.080
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Lợi nhuận trước thuế	3.540.397	71.821	3.872	6.987	(844)	-	3.622.233

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tài sản
Nợ phải trả
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận trước thuế

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	77.775.901	37.860.738	404.540.376	(123.416.595)	396.760.420
	77.290.726	37.522.602	372.319.466	(121.204.819)	365.927.975
	504.904	346.748	2.965.565	2.370	3.819.587
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	69.335.711	35.652.657	391.369.827	(112.843.756)	383.514.439
	68.098.391	35.148.260	363.126.997	(110.624.568)	355.749.080
	712.670	226.755	2.682.808	-	3.622.233

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản
Nợ phải trả
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận trước thuế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

38 CÁC KHOẢN MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỶ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thường cho nhân viên

Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí thường cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2020. Tuy nhiên, khoản trích trước chi phí thường này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế giữa niên độ.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), 3(k) và 3(m), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(d) Các quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối kỳ kế toán năm.

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

